

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 66

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh, ba mươi (30) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, hai mươi ba (23) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Eiichiro So	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 17/04/2014 và Nghị quyết số 05/2014/NQ-TPB.HĐQT ngày 17/04/2014 Miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT – Nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016. Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT theo Nghị quyết số 08/2016/NQ - TPB.HĐQT ngày 13/05/2016
Bà Nguyễn Thu Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Từ	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Ha Hong Sik	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 02//2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Shusaku Sawada	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 02/2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 Miễn nhiệm chức danh Thành viên Ban Kiểm soát – Nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016
Ông Kento Tokimori	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng giám đốc thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 12/05/2015 Miễn nhiệm ngày 30/11/2016
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012
Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký báo cáo tài chính năm 2016 là ông Nguyễn Hưng, chức danh Tổng Giám đốc theo Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012 của ông Đỗ Minh Phú.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60849753/18716013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 13 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	815.148	621.500
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.362.317	1.227.426
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	23.784.661	20.290.118
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	19.237.389	17.809.208
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.547.272	2.480.910
Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay TCTD khác	7.3	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	29.149	11.150
Cho vay khách hàng		46.233.626	27.977.664
Cho vay khách hàng	9	46.642.977	28.240.322
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(409.351)	(262.658)
Hoạt động mua nợ	11	677.530	-
Mua nợ		682.805	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.275)	-
Chứng khoán đầu tư	12	29.882.518	21.578.948
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	29.175.883	21.165.710
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.019.638	604.132
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.3	(313.003)	(190.894)
Tài sản cố định	13	144.374	134.016
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	100.386	99.684
Nguyên giá tài sản cố định		239.253	208.522
Khấu hao tài sản cố định		(138.867)	(108.838)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	43.988	34.332
Nguyên giá tài sản cố định		103.947	81.705
Hao mòn tài sản cố định		(59.959)	(47.373)
Tài sản Có khác	14	2.852.686	4.380.012
Các khoản phải thu	14.1	1.239.632	3.680.395
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.310.216	864.882
Tài sản Có khác	14.3	1.191.527	734.506
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(888.689)	(899.771)
TỔNG TÀI SẢN		105.782.009	76.220.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	1.500.282	2.017.980
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	41.245.247	29.395.609
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		24.734.800	18.995.180
Vay các tổ chức tín dụng khác		16.510.447	10.400.429
Tiền gửi của khách hàng	17	55.082.028	39.505.447
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.211.925	-
Các khoản nợ khác	18	1.061.041	503.133
Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	857.986	398.462
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	203.055	104.671
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		100.100.523	71.422.169
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		5.116.275	4.569.330
Vốn		5.040.125	4.527.197
Vốn điều lệ		5.842.105	5.550.000
Thặng dư vốn cổ phần		(718.828)	(1.019.999)
Cổ phiếu quỹ		(83.152)	(2.804)
Quỹ của TCTD		76.150	42.133
Lợi nhuận chưa phân phối		565.211	229.335
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	5.681.486	4.798.665
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.782.009	76.220.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
1. Cam kết giao dịch hỏi đòi		34.490.811	4.778.123
1.1. Cam kết mua ngoại tệ		2.507.665	544.421
1.2. Cam kết bán ngoại tệ		2.529.796	558.335
1.3. Cam kết giao dịch hoán đổi		29.453.350	3.675.367
2. Cam kết trong nghiệp vụ LC		1.554.894	543.558
3. Bảo lãnh khác	34	5.361.860	2.952.593
4. Các cam kết khác		5.716.000	3.402.000

Người lập



Bà Lê Cẩm Tú
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Bà Bùi Thị Thanh Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
 Tổng Giám đốc

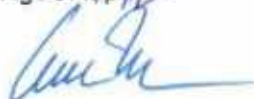
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Năm 2016 triệu đồng	Năm 2015 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	5.173.686	3.321.373
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(3.052.861)	(1.918.454)
Thu nhập lãi thuần		2.120.825	1.402.919
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		146.317	103.022
Chi phí hoạt động dịch vụ		(60.199)	(34.639)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	86.118	68.383
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	57.972	(48.813)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	26	46.260	109.914
Thu nhập từ hoạt động khác		5.482	37.821
Chi phí hoạt động khác		(7.792)	(17.861)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	27	(2.310)	19.960
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	-	2.860
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.308.865	1.555.223
Chi phí cho nhân viên		(582.714)	(345.126)
Chi phí khấu hao		(42.801)	(29.260)
Chi phí hoạt động khác		(705.061)	(420.407)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.330.576)	(794.793)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		978.289	760.430
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(271.735)	(134.767)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		706.554	625.663
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(141.343)	(63.503)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế TNDN	19	(141.343)	(63.503)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		565.211	562.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	21	1.004	1.013

Người lập



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát



Bà Bùi Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2016 triệu đồng</i>	<i>Năm 2015 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.753.787	3.029.715
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.648.103)	(1.810.036)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		86.118	68.383
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		161.070	13.147
(Chi phí)/Thu nhập khác		(2.968)	8.999
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		600	10.312
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.292.763)	(802.583)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	19	(93.829)	(1.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		963.912	516.937
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(754.760)	(2.108.448)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.010.173)	(7.404.502)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(17.999)	(11.150)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(19.500.966)	(8.401.331)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(35.034)	(51.162)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		1.983.741	(2.830.697)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(517.698)	2.017.980
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		11.849.637	4.293.992
Tăng tiền gửi của khách hàng		15.576.581	17.882.017
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.211.924	(89.234)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(17.940)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		49.502	(33.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.798.667	3.763.116

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2016 triệu đồng</i>	<i>Năm 2015 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(53.159)	(84.589)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		62	649
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	6.500
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	2.860
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(53.101)	(74.580)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		403.105	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(80.348)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		322.757	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.068.323	3.688.536
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		19.223.804	15.535.268
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	31	22.292.127	19.223.804

Người lập



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát



Bà Bùi Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam; Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.842.105 triệu đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.550.000 triệu đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh, ba mươi (30) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, hai mươi ba (23) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.937 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.697 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày là các khoản mục không có số dư.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.2. Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

4.7. Chứng khoán đầu tư

4.7.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu VAMC

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- ▶ $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- ▶ X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- ▶ Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- ▶ n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- ▶ m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- ▶ Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phân chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11. Các khoản phải thu**4.11.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.11.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem *Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác và của khách hàng*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác và của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.14. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.17. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Phân loại nợ cho các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.19. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.20. Cán trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.21. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	309.331	230.816
Tiền mặt bằng ngoại tệ	411.484	294.046
Vàng	94.333	96.638
	815.148	621.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- <i>Bảng VND</i>	763.853	580.078
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	598.464	647.348
	<u>1.362.317</u>	<u>1.227.426</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	19.237.389	17.809.208
Cho vay các TCTD khác	4.547.272	2.480.910
	<u>23.784.661</u>	<u>20.290.118</u>
Dự phòng rủi ro cho vay/tiền gửi tại các TCTD khác	-	-
	<u>23.784.661</u>	<u>20.290.118</u>

Trong đó số tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác không quá 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.003.879 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.110.783	3.145.878
- Bảng VND	8.818.751	2.190.564
- Bảng ngoại tệ	292.032	955.314
Tiền gửi có kỳ hạn	10.126.606	14.663.330
- Bảng VND	9.700.000	12.540.000
- Bảng ngoại tệ	426.606	2.123.330
<i>Trong đó số dư tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ cầm cố thế chấp tại TCTD khác</i>	<i>271.494</i>	<i>153.230</i>
	19.237.389	17.809.208

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Bảng VND	4.370.000	2.065.000
<i>Trong đó số dư cho vay cầm cố thế chấp tại TCTD khác</i>	<i>170.000</i>	<i>515.000</i>
Bảng ngoại tệ	177.272	415.910
<i>Trong đó số dư cho vay cầm cố thế chấp tại TCTD khác</i>	<i>177.272</i>	<i>415.910</i>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	4.547.272	2.480.910

7.3 Thay đổi dự phòng cho tiền gửi/cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Năm 2016 <i>triệu đồng</i>	Năm 2015 <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	18.395
Hoàn nhập trong năm	-	(1.442)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(16.953)
Số cuối năm	-	-

7.4 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.673.878	17.144.240
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	14.673.878	17.144.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.5 Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm

	31/12/2016 %/năm	31/12/2015 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00 - 5,40	3,80 - 5,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,10 - 1,10
Cho vay bằng VND	3,50 - 9,25	4,00 - 12,10
Cho vay bằng ngoại tệ	0,10	0,01 - 0,10

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng) triệu đồng</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần của công cụ tài chính phái sinh và tài sản/công nợ khác triệu đồng</i>
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	
Tại ngày 31/12/2016					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ					
<i>Giao dịch kỳ hạn</i>	4.311.783	135.782	(132.306)		3.476
<i>Giao dịch hoán đổi</i>	29.453.350	265.095	(239.422)		25.673
	33.765.133	400.877	(371.728)		29.149
Tại ngày 31/12/2015					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ					
<i>Giao dịch kỳ hạn</i>	210.363	34.971	(33.898)		1.073
<i>Giao dịch hoán đổi</i>	3.675.367	313.910	(303.833)		10.077
	3.885.730	348.881	(337.731)		11.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	45.680.205	28.083.553
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	664.770	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	279.187	114.957
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	18.815	41.812
	<u>46.642.977</u>	<u>28.240.322</u>

(*) Đây là số dư nợ còn lại của trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") sau khi đã bán cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC"). Phần dư nợ còn lại này được Ngân hàng trích lập dự phòng và xử lý rủi ro trong 5 năm, bắt đầu từ năm 2013.

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2016</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2015</u> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	6,90 - 12,40	7,10 - 11,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,80 - 6,40	2,70 - 4,20

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.125.413	27.466.561
Nợ cần chú ý	1.167.691	545.981
Nợ dưới tiêu chuẩn	81.831	37.704
Nợ nghi ngờ	79.322	68.066
Nợ có khả năng mất vốn	169.905	80.198
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu nợ	18.815	41.812
	<u>46.642.977</u>	<u>28.240.322</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	17.905.580	15.196.727
Nợ trung hạn	16.159.684	7.347.755
Nợ dài hạn	12.577.713	5.695.840
	<u>46.642.977</u>	<u>28.240.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>%</u>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>%</u>
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	1.140.953	2,45	648.352	2,30
Công ty TNHH khác	9.188.522	19,69	6.554.329	23,21
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	751.740	1,61	82.507	0,29
Công ty cổ phần khác	12.737.446	27,31	7.491.312	26,53
Công ty hợp danh	932	0,00	4.189	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	712.515	1,53	1.506.834	5,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	58.651	0,13	49.554	0,18
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	37.123	0,08	12.411	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	20.530.206	44,02	10.061.978	35,63
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	643.037	1,38	146.562	0,52
Thành phần kinh tế khác	841.852	1,80	1.682.294	5,95
	<u>46.642.977</u>	<u>100</u>	<u>28.240.322</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	%	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	%
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	850.233	1,82	1.119.330	3,96
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	18.352	0,04	33.587	0,12
Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản	394.308	0,85	552.697	1,96
Khai thác, sản xuất than, quặng kim loại, khai khoáng khác và các dịch vụ đi kèm	1.404.363	3,01	778.805	2,76
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	493.004	1,06	383.662	1,36
Ngành dệt, may mặc, da và các sản phẩm liên quan	122.137	0,26	86.625	0,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	28.156	0,06	47.846	0,17
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	122.943	0,26	52.844	0,19
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	61.003	0,13	131.863	0,47
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	166.656	0,36	84.952	0,30
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (trừ xi măng)	1.076	0,00	8.227	0,03
Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	78.932	0,17	201.749	0,71
Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	581.788	1,25	110.980	0,39
Sản xuất máy móc, thiết bị (trừ thiết bị điện, điện tử), phương tiện vận tải (trừ đóng tàu, thuyền), xe có động cơ và dịch vụ đi kèm	1.614.096	3,46	1.126.811	3,99
Công nghiệp đóng tàu và thuyền	18.815	0,04	41.812	0,15
Công nghiệp khác	284.815	0,61	36.683	0,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	394.667	0,85	454.859	1,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	213.992	0,46	146.383	0,52
Xây dựng	619.760	1,33	420.726	1,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.231.621	6,93	2.598.633	9,20
Thương mại (trừ thương mại công nghiệp nặng)	4.789.955	10,27	2.309.157	8,18
Vận tải, kho bãi	2.141.371	4,59	1.554.299	5,50
Dịch vụ thông tin, bưu chính, viễn thông	1.386.556	2,97	244.078	0,86
Hoạt động xuất bản, in ấn, điện ảnh, phát thanh truyền hình và âm nhạc	26.609	0,06	106.835	0,38
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, nghệ thuật, vui chơi và giải trí	263.834	0,57	113.346	0,40
Dịch vụ tài chính, bảo hiểm	1.337.535	2,87	1.738.824	6,16
Giáo dục và đào tạo	193.214	0,41	250.705	0,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97.994	0,21	127.234	0,45
Dịch vụ khác	25.705.192	55,10	13.376.770	47,36
	46.642.977	100	28.240.322	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	67.698	194.960	262.658
Dự phòng rủi ro trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	66.571	127.650	194.221
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(23.163)	-	(23.163)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016	111.106	322.610	433.716
Dự phòng rủi ro hoán nhập trong tháng 12	(22.365)	-	(22.365)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(2.000)	-	(2.000)
Số dư cuối năm	86.741	322.610	409.351

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.670.250	-	312.527	312.527
Nợ cần chú ý	1.147.795	18.360	8.608	26.968
Nợ dưới tiêu chuẩn	113.456	4.778	851	5.629
Nợ nghi ngờ	83.203	12.204	624	12.828
Nợ có khả năng mất vốn	165.896	70.885	-	70.885
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	18.815	4.879	-	4.879
	43.199.415	111.106	322.610	433.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	52.255	146.903	199.158
Dự phòng rủi ro trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	49.506	48.057	97.563
Tăng dự phòng do mua lại nợ đã bán cho VAMC	145	-	145
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(32.300)	-	(32.300)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015	69.606	194.960	264.566
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(1.908)	-	(1.908)
Số dư cuối năm	67.698	194.960	262.658

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.282.964	-	189.622	189.622
Nợ cần chú ý	539.866	6.715	4.049	10.764
Nợ dưới tiêu chuẩn	62.592	2.511	469	2.980
Nợ nghi ngờ	109.310	8.089	820	8.909
Nợ có khả năng mất vốn	82.187	32.779	-	32.779
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	41.812	19.512	-	19.512
	26.118.731	69.606	194.960	264.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	682.805	-
Dự phòng rủi ro	(5.275)	-
	677.530	-

(*) Đây là khoản cho vay công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh mà Ngân hàng mua lại từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam trong năm 2016. Khoản nợ mua có thời hạn cho vay 7 năm. Tại 30 tháng 11 năm 2016, khoản nợ mua được phân loại ở nhóm 1 theo Thông tư 02.

11.1. Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	682.805	-
Lãi của khoản nợ đã mua	3.200	-
	686.005	-

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	12.506.998	9.326.155
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	6.162.092	5.474.938
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	10.176.988	5.983.775
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	315.169	315.169
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	14.636	65.673
	29.175.883	21.165.710
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung	(85.921)	(50.436)
Dự phòng giảm giá	(49.402)	(57.382)
	(135.323)	(107.818)

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.420.500 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.111.000 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	974.938	559.432
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(177.345)	(82.741)
	797.593	476.691

12.2.2. Trái phiếu DATC

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng giảm giá trái phiếu DATC	(335)	(335)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
- Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	-	-
	44.365	44.365

12.3. Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2016

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng triệu đồng
		Trái phiếu DATC triệu đồng	Trái phiếu VAMC triệu đồng	
Số dư đầu năm	107.818	335	82.741	190.894
Số dự phòng trích lập trong năm	27.505	-	94.604	122.109
Số dư cuối năm	135.323	335	177.345	313.003

12.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.975.800	5.805.248
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	9.975.800	5.805.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	118.744	25.887	58.125	5.766	208.522
Mua trong năm	3.443	10.550	16.924	-	30.917
Tặng khác	-	-	127	-	127
Thanh lý, nhượng bán	(29)	-	(36)	(92)	(157)
Giảm khác	(156)	-	-	-	(156)
Số dư cuối năm	122.002	36.437	75.140	5.674	239.253
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	49.370	13.189	45.211	1.068	108.838
Khấu hao trong năm	18.697	3.576	6.803	1.139	30.215
Thanh lý, nhượng bán	(29)	-	(36)	(92)	(157)
Tặng/(Giảm) khác	(38)	-	9	-	(29)
Số dư cuối năm	68.000	16.765	51.987	2.115	138.867
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	69.374	12.698	12.914	4.698	99.684
Tại ngày cuối năm	54.002	19.672	23.153	3.559	100.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	75.459	22.255	49.291	444	147.449
Mua trong năm	43.285	4.630	9.025	5.322	62.262
Thanh lý, nhượng bán	-	(998)	(191)	-	(1.189)
Số dư cuối năm	118.744	25.887	58.125	5.766	208.522
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	36.216	10.908	40.742	195	88.061
Khấu hao trong năm	13.154	2.981	4.621	873	21.629
Thanh lý, nhượng bán	-	(700)	(152)	-	(852)
Số dư cuối năm	49.370	13.189	45.211	1.068	108.838
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	39.243	11.347	8.549	249	59.388
Tại ngày cuối năm	69.374	12.698	12.914	4.698	99.684

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	69.561	58.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Phân mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu năm	81.705
Mua trong năm	22.242
Số dư cuối năm	<u>103.947</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	47.373
Hao mòn trong năm	12.586
Số dư cuối năm	<u>59.959</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>34.332</u>
Tại ngày cuối năm	<u>43.988</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Phân mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu năm	59.378
Mua trong năm	22.327
Số dư cuối năm	<u>81.705</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	39.742
Hao mòn trong năm	7.631
Số dư cuối năm	<u>47.373</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>19.636</u>
Tại ngày cuối năm	<u>34.332</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>34.022</u>	<u>32.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 14.1</i>)	1.239.632	3.680.395
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 14.2</i>)	1.310.216	864.882
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 14.3</i>)	1.191.527	734.506
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác (<i>Thuyết minh 14.4</i>)	(888.689)	(899.771)
	<u>2.852.686</u>	<u>4.380.012</u>

14.1 Các khoản phải thu

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	43.549	35.350
Các khoản phải thu bên ngoài	1.196.083	3.645.045
Mua sắm tài sản cố định	85.038	54.924
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.766	2.236
Các khoản kỳ quỹ, thế chấp, cầm cố	59.829	52.864
Các khoản phải thu bên ngoài khác (*)	1.047.450	3.535.021
	<u>1.239.632</u>	<u>3.680.395</u>

(*) Các khoản phải thu bên ngoài khác bao gồm:

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Đặt cọc cho các hợp đồng kinh tế	261.407	102.852
Đặt cọc môi giới trái phiếu	-	457.817
<i>Trong đó:</i>		
- Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	-	417.640
- Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	-	40.177
Phải thu gốc trái phiếu VMS quá hạn	251.591	253.781
Phải thu từ các hợp đồng bán trái phiếu	367.130	2.594.403
Các khoản phải thu khác	167.322	126.168
	<u>1.047.450</u>	<u>3.535.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	35.362	35.781
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	868.839	597.597
Lãi phải thu từ cho vay	370.793	224.917
Lãi phải thu từ nợ mua	3.200	-
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	32.022	6.587
	<u>1.310.216</u>	<u>864.882</u>

14.3 Tài sản Có khác

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	20.957	13.453
Chi phí chờ phân bổ	542.753	535.664
Ủy thác đầu tư	627.817	185.389
- Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	417.640	-
- Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	40.177	-
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	-	15.389
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Lộc Việt	170.000	170.000
	<u>1.191.527</u>	<u>734.506</u>

14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác như sau:

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản đặt cọc môi giới tại các công ty chứng khoán	457.817	457.817
Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư	170.000	185.389
Dự phòng tài sản Có khác	260.872	256.565
	<u>888.689</u>	<u>899.771</u>

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	<u>Năm 2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Năm 2015</u> <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	899.771	886.346
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(1.211)	13.425
Xử lý rủi ro trong năm	(9.871)	-
Số cuối năm	<u>888.689</u>	<u>899.771</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN		
- Vay theo gói hỗ trợ lãi suất	1.194.045	357.683
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	306.237	1.660.297
	1.500.282	2.017.980

16. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	24.734.800	18.995.180
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- <i>Bảng VND</i>	8.714.474	2.003.300
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- <i>Bảng VND</i>	14.000.000	14.978.000
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	2.020.326	2.013.880
Vay các tổ chức tín dụng	16.510.447	10.400.429
- <i>Bảng VND</i>	11.859.549	7.550.002
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	-	-
- <i>Vay chiết khấu GTCG</i>	4.650.898	2.850.427
	41.245.247	29.395.609

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.460.570	4.979.669
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.035.910	4.654.605
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	424.660	325.064
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	47.380.366	34.380.263
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	41.647.929	29.438.113
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.732.437	4.942.150
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.967	8
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	46	5
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	2.921	3
Tiền ký quỹ	238.125	145.507
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	233.215	128.301
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	4.910	17.206
	55.082.028	39.505.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 %/năm	31/12/2015 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,60	0,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 7,65	1,00 - 7,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,01	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 1,65

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2016 triệu đồng	%	31/12/2015 triệu đồng	%
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	916.239	1,66	1.193.444	3,02
Công ty TNHH khác	8.034.850	14,59	3.431.865	8,69
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	334.517	0,61	1.107.141	2,80
Công ty cổ phần khác	12.239.876	22,22	10.168.409	25,74
Công ty hợp danh	257	0,00	1.810	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	75.910	0,14	10.853	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.195.991	2,17	871.917	2,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.819	0,00	347	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	29.961.039	54,39	22.588.209	57,18
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	680.819	1,24	119.840	0,30
Thành phần kinh tế khác	1.640.711	2,98	11.612	0,03
	55.082.028	100	39.505.447	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả (Thuyết minh 18.1)	857.986	398.462
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 18.2)	203.055	104.671
	1.061.041	503.133

18.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	708.127	337.290
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	3.143	-
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	76.982	46.204
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	69.734	14.968
	857.986	398.462

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	207	164
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2	2
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản chờ thanh toán	28.189	16.990
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 19)	115.333	66.030
Các khoản phải trả khác	59.324	21.485
	203.055	104.671

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế GTGT	944	9.587	(9.415)	1.116
Thuế TNDN (Thuyết minh 19.1)	62.503	142.669	(93.829)	111.343
Các loại thuế khác	2.583	34.379	(34.088)	2.874
	66.030	186.635	(137.332)	115.333

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2016 triệu đồng	Năm 2015 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	706.554	625.663
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức	-	(2.860)
- Thu nhập đã tính thuế TNDN năm trước theo Biên bản Thanh tra Thuế	(2.491)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	2.650	2.463
Thu nhập tính thuế năm nay	706.713	625.266
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	(336.618)
Thu nhập tính thuế	706.713	288.648
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN	141.343	63.503
Điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra Thuế	1.326	-
Thuế TNDN trong năm tài chính	142.669	63.503
Thuế TNDN phải trả đầu năm	62.503	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(93.829)	(1.000)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	111.343	62.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2016 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Số đầu năm	5.550.000	(1.019.999)	(2.804)	34.049	8.084	229.335	4.798.665
Tăng vốn trong năm	292.105	111.000	-	-	-	-	403.105
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(80.348)	-	-	-	(80.348)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	565.211	565.211
Trích quỹ trong năm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ- TPB.DHDCD ngày 22 tháng 4 năm 2016	-	190.171	-	22.933	11.467	(224.571)	-
Điều chỉnh quỹ sau thanh tra thuế 2015	-	-	-	(255)	(128)	383	-
Trích quỹ thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2015 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ- TPB.DHDCD ngày 22 tháng 2 năm 2016	-	-	-	-	-	(2.475)	(2.475)
Điều chỉnh chi phí các năm trước theo Biên bản Thanh tra Thuế	-	-	-	-	-	(2.672)	(2.672)
Số cuối năm	5.842.105	(718.828)	(83.152)	56.727	19.423	565.211	5.681.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
SỐ ĐẦU NĂM	5.550.000	(1.019.999)	(2.804)	34.049	8.084	(332.783)	4.236.547
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	562.160	562.160
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo Quyết toán Thuế	-	-	-	-	-	(42)	(42)
SỐ CUỐI NĂM	5.550.000	(1.019.999)	(2.804)	34.049	8.084	229.335	4.798.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2016</u> <i>cổ phiếu</i>	<u>31/12/2015</u> <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	584.210.500	555.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	555.000.000	555.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	29.210.500	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(9.016.056)	(280.356)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	545.983.944	554.719.644
- Cổ phiếu ưu đãi	29.210.500	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

(*) Đây là cổ phiếu ưu đãi cổ tức phát hành cho Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC"). Cổ tức ưu đãi được trả hàng năm với mức cổ tức bằng 8,5% mệnh giá cổ phiếu ưu đãi cổ tức sở hữu tại thời điểm chi trả.

20.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2016 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	565.211	562.160
Trừ		
<i>Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>(8.843)</i>	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	556.368	562.160
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	554.719.644	554.719.644
Ảnh hưởng của cổ phiếu Quý mua lại trong năm (cổ phiếu)	<i>(8.735.700)</i>	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	554.324.750	554.719.644
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.004	1.013

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Năm 2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Năm 2015</u> <u>triệu đồng</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	282.123	203.964
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.872.328	1.762.662
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.775.371	1.289.640
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	65.929	35.755
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	13.030	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	164.905	29.352
	5.173.686	3.321.373

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Năm 2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Năm 2015</u> <u>triệu đồng</u>
Trả lãi tiền gửi	2.462.217	1.553.219
Trả lãi tiền vay	522.041	342.858
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	68.603	22.377
	3.052.861	1.918.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	146.317	103.022
Thu từ dịch vụ thanh toán	72.441	54.670
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.895	2.392
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	165	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	342	4.520
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	602	529
Thu khác	69.872	40.911
Chi phí hoạt động dịch vụ	(60.199)	(34.639)
Bưu điện, viễn thông	(1.446)	(361)
Chi về dịch vụ thanh toán	(46.422)	(28.995)
Chi về ngân quỹ	(4.806)	(3.771)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(3.929)	-
Chi về dịch vụ tư vấn	(30)	-
Chi về hoa hồng, môi giới	(6)	(60)
Chi khác	(3.560)	(1.452)
Lãi thuận từ hoạt động dịch vụ	86.118	68.383

25. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	287.732	219.577
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	129.484	81.038
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	158.248	138.539
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(229.760)	(268.390)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(59.621)	(134.399)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(170.139)	(133.991)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	57.972	(48.813)

26. LÃI THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	92.476	58.776
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(18.709)	(27.962)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(27.507)	79.100
Lãi thuận từ chứng khoán đầu tư	46.260	109.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. (LỖ)/LÃI THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	5.482	37.821
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	600	10.312
Thu từ thanh lý tài sản	62	702
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	1.030
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	2.496
Thu nhập khác	4.820	23.281
Chi phí hoạt động khác	(7.792)	(17.861)
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác	-	(1.355)
Chi phí mua bán nợ	-	(10.578)
Chi thanh lý tài sản cố định	(4)	(406)
Chi phí khác	(7.788)	(5.522)
Lỗ/(lãi) thuận từ hoạt động khác	(2.310)	19.960

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn	-	-
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	-	2.860
	-	2.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	346	295
Chi phí cho nhân viên	582.714	345.126
- Chi lương và phụ cấp	510.473	305.010
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	2.122	12
- Các khoản chi đóng góp theo lương	37.339	21.271
- Các khoản chi khác	32.780	18.833
Chi về tài sản	200.233	137.027
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	42.801	29.260
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	18.980	10.019
- Mua sắm công cụ lao động	37.330	18.372
- Chi bảo hiểm tài sản	1.272	178
- Chi khác về tài sản	99.850	79.198
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	515.877	281.151
Trong đó:		
- Công tác phí	8.537	6.296
- Chi về hoạt động đoàn thể	1.904	1.402
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	31.690	20.585
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	21.184	15.464
- Chi bưu phí và điện thoại	34.565	19.854
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	63.017	39.287
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	232.417	95.252
- Chi đào tạo, huấn luyện	1.736	788
- Chi phí quản lý khác	120.827	82.223
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32.617	18.333
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(564)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro khác <i>(Thuyết minh 14.4)</i>	(1.211)	13.425
	1.330.576	794.793

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng cho TCTD <i>(Thuyết minh 7.3)</i>	-	(1.442)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng <i>(Thuyết minh 10)</i>	171.856	97.563
Trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ <i>(Thuyết minh 11)</i>	5.275	-
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC <i>(Thuyết minh 12.3)</i>	94.604	38.646
	271.735	134.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	815.148	621.500
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.362.317	1.227.426
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn	9.110.783	3.145.878
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.003.879	14.229.000
	22.292.127	19.223.804

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2015</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.063	2.006
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và ăn ca	582.714	345.126
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	582.714	345.126
5. Tiền lương bình quân tháng	15,85	14,34
6. Thu nhập bình quân tháng	15,85	14,34

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	34.999.308	21.967.612
Động sản	25.602.538	11.241.957
Chứng tử có giá	36.646.461	27.090.410
Tài sản khác	20.935.864	16.019.585
	118.184.171	76.319.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản bảo lãnh khác như sau:

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh thanh toán	495.305	289.075
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.381.311	846.629
Bảo lãnh dự thầu	358.077	288.669
Bảo lãnh khác	3.325.284	1.640.140
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh	(198.117)	(111.920)
Bảo lãnh khác	5.361.860	2.952.593

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phải trả</i> <i>triệu đồng</i>
Nhà đầu tư	Tiền gửi	-	2.640.993
	Lãi phải trả	-	18.862
	Các khoản cho vay và phải thu	389.667	-
	Lãi phải thu	4.580	-
Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT	Tiền gửi	-	2.948.631
	Lãi phải trả	-	13.199
	Các khoản cho vay	78.139	-
	Lãi phải thu	112	-
Các chi nhánh của Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji	Tiền gửi	-	88.685
	Lãi phải trả	-	4
	Các khoản phải thu	300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Doanh thu triệu đồng</i>	<i>Chi phí triệu đồng</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thủ lao và thưởng	-	28.033
Nhà đầu tư	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	118.229
	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.235	-
Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	100.961
	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.638	-
Các chi nhánh của Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	91

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	51.208.284	79.816.828	-	29.453.350	30.195.521
Nước ngoài	664.770	-	1.554.894	-	-
Tổng	51.873.054	79.816.828	1.554.894	29.453.350	30.195.521

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Nợ tổn động chờ xử lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.784.661	-	-	-	23.784.661
- Tiền gửi tại TCTD khác	19.237.389	-	-	-	19.237.389
- Cho vay các TCTD khác	4.547.272	-	-	-	4.547.272
Cho vay khách hàng	45.808.218	442.127	1.056.622	18.815	47.325.782
Chứng khoán đầu tư	30.195.521	-	-	-	30.195.521
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	29.175.883	-	-	-	29.175.883
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.019.638	-	-	-	1.019.638
Tài sản Có khác	2.861.966	-	879.409	-	3.741.375
Tổng cộng	102.650.366	442.127	1.936.031	18.815	105.047.339

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**37.2 Rủi ro thị trường****37.2.1 Rủi ro lãi suất**

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu trúc tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian								Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	815.148	-	-	-	-	-	-	815.148
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.362.317	-	-	-	-	-	1.362.317
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.414.661	8.200.000	770.000	400.000	-	-	23.784.661
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	29.149	-	-	-	-	-	-	29.149
Cho vay khách hàng (*)	191.585	-	9.899.775	19.035.298	3.713.416	8.632.493	4.333.007	1.520.208	47.325.782
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.304.742	1.381.104	2.411.104	5.916.196	6.623.199	7.925.243	4.633.933	30.195.521
Tài sản cố định	-	144.374	-	-	-	-	-	-	144.374
Tài sản Có khác (*)	879.409	2.861.966	-	-	-	-	-	-	3.741.375
Tổng tài sản	1.070.994	5.155.379	27.057.857	29.646.402	10.399.612	15.655.692	12.258.250	6.154.141	107.398.327
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	369.511	246.621	350.683	533.467	-	-	1.500.282
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	26.523.215	11.706.590	2.652.001	280.000	83.441	-	41.245.247
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.967.993	9.717.983	5.456.997	5.199.472	15.739.583	-	55.082.028
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	901.290	310.635	-	-	-	-	1.211.925
Các khoản nợ khác	-	1.061.041	-	-	-	-	-	-	1.061.041
Tổng nợ phải trả	-	1.061.041	46.762.009	21.981.829	8.459.681	6.012.939	15.823.024	-	100.100.523
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.070.994	4.094.338	(19.704.152)	7.664.573	1.939.931	9.642.753	(3.564.774)	6.154.141	7.297.804

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	309.331	52.297	259.430	94.333	99.757	815.148
Tiền gửi tại NHNN	763.853	-	598.464	-	-	1.362.317
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.888.751	380.745	471.603	-	43.562	23.784.661
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	177.860	(39.824)	(331.905)	-	223.018	29.149
Cho vay khách hàng (*)	41.116.788	-	6.208.994	-	-	47.325.782
Chứng khoán đầu tư (*)	30.195.521	-	-	-	-	30.195.521
Tài sản cố định	144.374	-	-	-	-	144.374
Các tài sản Có khác (*)	3.591.374	48.052	101.949	-	-	3.741.375
Tổng tài sản	99.187.852	441.270	7.308.535	94.333	366.337	107.398.327
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.500.282	-	-	-	-	1.500.282
Tiền gửi và vay các TCTD khác	39.224.921	192.208	1.828.118	-	-	41.245.247
Tiền gửi của khách hàng	48.917.101	274.064	5.771.523	-	119.340	55.082.028
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	220.001	-	991.924	-	-	1.211.925
Các khoản nợ khác	1.055.067	1.705	4.234	-	35	1.061.041
Vốn và các quỹ	5.681.486	-	-	-	-	5.681.486
Tổng nợ phải trả	96.598.858	467.977	8.595.799	-	119.375	105.782.009
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.588.994	(26.707)	(1.287.264)	94.333	246.962	1.616.318

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

37.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn gốc của tài sản và công nợ theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	815.148	-	-	-	-	815.148
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.362.317	-	-	-	-	1.362.317
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.414.661	9.700.000	3.670.000	-	-	23.784.661
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(84.139)	(51.447)	164.735	-	-	29.149
Cho vay khách hàng (*)	-	-	1.674.172	2.651.043	13.580.366	16.159.684	13.260.517	47.325.782
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	329.805	-	200.000	22.453.144	7.212.572	30.195.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	117.652	26.722	144.374
Tài sản Cò khác (*)	879.409	-	84.613	222.916	1.510.318	604.581	439.538	3.741.375
Tổng tài sản	879.409	-	14.596.577	12.522.512	19.125.419	39.335.061	20.939.349	107.398.327
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	306.237	-	1.194.045	-	-	1.500.282
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.557.870	14.043.708	8.560.228	62.649	20.792	41.245.247
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.446.307	9.322.878	9.214.447	28.098.396	-	55.082.028
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	44.319	856.971	310.635	-	-	1.211.925
Các khoản nợ khác (*)	-	-	183.400	82.351	234.217	561.073	-	1.061.041
Tổng nợ phải trả	-	-	27.538.133	24.305.908	19.513.572	28.722.118	20.792	100.100.523
Mức chênh thanh khoản ròng	879.409	-	(12.941.556)	(11.783.396)	(388.153)	10.612.943	20.918.557	7.297.804

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

• ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

• ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	815.148	815.148	815.148
Tiền gửi tại NHNN	-	1.362.317	-	-	-	1.362.317	1.362.317
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	23.784.661	-	-	-	23.784.661	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	29.149	29.149	(*)
Cho vay khách hàng	-	47.325.782	-	-	-	47.325.782	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	29.175.883	-	-	29.175.883	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.019.638	-	-	-	1.019.638	(*)
Tài sản tài chính khác	-	3.198.622	-	-	542.753	3.741.375	(*)
	-	1.019.638	75.671.382	29.175.883	1.387.050	107.253.953	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị tính: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.500.282	1.500.282	(*)
Tiền gửi của các TCTD khác và vay các TCTD khác	-	-	-	-	41.245.247	41.245.247	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	55.082.028	55.082.028	(*)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.211.925	1.211.925	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	945.708	945.708	(*)
	-	-	-	-	99.985.190	99.985.190	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các công nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
USD	22.159	21.890
RUB	377	308
GBP	27.997	33.314
JPY	195,91	185,17
HKD	2.936	3.241
AUD	16.524	16.402
SGD	15.763	15.891
CAD	16.910	16.216
EUR	24.026	24.573
XAU	3.630.000	3.264.000
CNY	3.279	3.463
THB	635,14	621,00
CHF	22.347	22.784
KRW	18,88	19,15
NZD	15.867	15.401

Người lập *TL*



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát



Bà Bùi Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017